

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua vật tư kỹ thuật xe-máy năm 2026.
- Chủ đầu tư: Cục Xe máy - Vận tải. Địa chỉ: Số 5 - Đường Nguyễn Tri Phương - Phường Ba Đình - TP Hà Nội.
- Tên gói thầu: Gói thầu MS-04: Mua sắm vật tư kỹ thuật xe con, xe tải, xe ca.
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

Hàng hoá cung cấp đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không trước năm 2025, có nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu rõ ràng, hợp pháp.

Nhà thầu lập bảng so sánh thông số kỹ thuật giữa hàng hóa mà nhà thầu chào và yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa.

- Đối với các mặt hàng lớp: Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT linh kiện ô tô của các loại lớp hoặc catalogue được công bố trên website chính thức của nhà sản xuất hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền/chức năng (trong ngành công nghiệp ô tô) để minh chứng cho các thông số kỹ thuật mà nhà thầu chào.

- Đối với các mặt hàng phụ tùng xe-máy: Nhà thầu cung cấp catalogue có đủ thông số kỹ thuật được xác nhận của nhà sản xuất (*hoặc xác nhận bởi đại lý của nhà sản xuất thì đính kèm hợp đồng đại lý với nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận, ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất cho đại lý*) hoặc catalogue được công bố trên website chính thức của nhà sản xuất để minh chứng cho các thông số kỹ thuật mà nhà thầu chào.

- Đối với các mặt hàng bạt xe ô tô: Căn cứ bản vẽ kỹ thuật của HSMT đã được phê duyệt nhà thầu đề xuất bản vẽ, cam kết cung cấp hàng hóa đảm bảo các yêu cầu của HSMT.

Trên catalogue hoặc giấy chứng nhận hoặc website thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật của hàng hóa, trường hợp catalogue không thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật thì cần xác nhận của nhà sản xuất cho những thông số kỹ thuật đó. Trường hợp không có tài liệu chứng minh đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa, sẽ không có cơ sở để đánh giá các thông số kỹ thuật của hàng hóa mà nhà thầu chào và đánh giá không đạt.

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của hàng hóa

Yêu cầu kỹ thuật là tương đương hoặc cao hơn các yêu cầu trong Bảng 1, 2 dưới đây. Ký mã hiệu (kiểu) tại yêu cầu kỹ thuật theo Bảng 1, 2 là cơ sở để nhà thầu tham khảo, tra cứu chào hàng; nhà thầu có thể chào hàng những danh mục hàng hóa có ký mã hiệu khác nhưng tính năng và thông số kỹ thuật tương đương để đảm bảo tính lắp lẫn đối với từng danh mục hàng hóa. Hàng hóa cung cấp cho gói thầu này phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật được nêu tại Bảng 1, 2.

Bảng 1: Đối với các vật tư, phụ tùng xe ô tô

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
1	Giàn lạnh Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 88501-0K190 hoặc tương đương
2	Lốc điều hòa Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 88320-0K110 hoặc tương đương
3	Lốc điều hòa Hilux	Ký mã hiệu (kiểu) 88320-0K080 hoặc tương đương
4	Máy phát Zinger	Ký mã hiệu (kiểu) 1800A124 hoặc tương đương
5	Máy đề Zinger	Ký mã hiệu (kiểu) 1810A100 hoặc tương đương
6	Lốc điều hòa Zinger	Ký mã hiệu (kiểu) Z0016518A hoặc tương đương
7	Máy phát Xtrail	Ký mã hiệu (kiểu) 2310-0AU40D hoặc tương đương
8	Máy đề Xtrail	Ký mã hiệu (kiểu) 2330-0JA00D hoặc tương đương
9	Lốc điều hòa Xtrail	Ký mã hiệu (kiểu) 92600ET82A hoặc tương đương
10	Bugì Innova	Ký mã hiệu (kiểu) K20HR-U11 hoặc tương đương
11	Thanh gạt nước Fotuner 18"	Ký mã hiệu (kiểu) 848270450 hoặc tương đương
12	Thanh gạt nước Innova/Fotuner 24"	Ký mã hiệu (kiểu) 848270600 hoặc tương đương
13	Thanh gạt nước Innova 16"	Ký mã hiệu (kiểu) 848270400 hoặc tương đương
14	Thanh gạt nước County 22"	Ký mã hiệu (kiểu) 848270550 hoặc tương đương
15	Lọc dầu Innova	Ký mã hiệu (kiểu) C111J hoặc tương đương
16	Lọc dầu Zinger	Ký mã hiệu (kiểu) C415J hoặc tương đương
17	Má phanh trước Innova	Ký mã hiệu (kiểu) PN1801 hoặc tương đương
18	Guốc phanh sau Innova	Ký mã hiệu (kiểu) FN2335 hoặc tương đương
19	Má phanh trước Fortuner	Ký mã hiệu (kiểu) PN1482 hoặc tương đương
20	Bố thắng trước Transit 00465-410	Ký mã hiệu (kiểu) DB1915GCT hoặc tương đương
21	Bố thắng sau Transit 00465-400	Ký mã hiệu (kiểu) DB1968GCT hoặc tương đương
22	Máy đề Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 28100-0C030 hoặc tương đương
23	Máy phát Hilux	Ký mã hiệu (kiểu) 27060-0L022 hoặc tương đương
24	Lá côn Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 31250-0K080 hoặc tương đương

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
25	Hộp đánh lửa	Ký mã hiệu (kiểu) TK-200-01-0 hoặc tương đương
26	Tăng điện -116	Ký mã hiệu (kiểu) B116 hoặc tương đương
27	Máy phát Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 27060-0C020 hoặc tương đương
28	Máy đề Hilux	Ký mã hiệu (kiểu) 28100-0L032 hoặc tương đương
29	Bàn ép Innova	Ký mã hiệu (kiểu) 31210-0K101 hoặc tương đương
30	Bạt xe Kamaz-43253	Theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt
31	Bạt xe Kamaz-43266	Theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt
32	Bạt xe Kpaz-255	Theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt
33	Bạt xe ZIL-131	Theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt

Bảng 2: Đối với các loại lốp xe ô tô

Stt	Loại lốp	Yêu cầu về thông số kỹ thuật			
		Kích cỡ lốp	Kiểu gai	Tải trọng lớn nhất cho phép (bánh đơn) (kg)	Tốc độ lớn nhất cho phép, không nhỏ hơn (km/h)
1	Lốp 5.00-12/12PR	5.00-12	Kiểu 33B hoặc tương đương	≥ 560	110
2	Lốp 5.50-13/14PR	5.50-13	Kiểu 53D hoặc tương đương	≥ 950	110
3	Lốp 6.00-14/14PR	6.00-14	Kiểu 33B hoặc tương đương	≥ 1.000	110
4	Lốp săm, yếm 7.00-16/16PR	7.00-16	Kiểu 53D hoặc tương đương	≥ 1.550	110
5	Lốp, săm, yếm 7.50-16/18PR	7.50-16	Kiểu 53D hoặc tương đương	≥ 1.950	110
6	Lốp, săm, yếm 7.00R16/12PR	7.00R16	Kiểu R200 hoặc tương đương	≥ 1.285	140
7	Lốp, săm, yếm 7.50R16/14PR	7.50R16	Kiểu R288 hoặc tương đương	≥ 1.550	120
8	Lốp, săm 8.40-15/8PR	8.40-15	Kiểu 50B hoặc tương đương	≥ 800	120
9	Lốp, săm, yếm 8.25-20/16PR	8.25-20	Kiểu 53D hoặc tương đương	≥ 2.360	110
10	Lốp, săm, yếm 9.00-20/16PR	9.00-20	Kiểu 53D hoặc tương đương	≥ 2.800	110

Stt	Loại lớp	Yêu cầu về thông số kỹ thuật			
		Kích cỡ lớp	Kiểu gai	Tải trọng lớn nhất cho phép (bánh đơn) (kg)	Tốc độ lớn nhất cho phép, không nhỏ hơn (km/h)
11	Lớp 155R12C/8PR	155R12C	Kiểu R623 hoặc tương đương	≥ 560	170
12	Lớp 185R14C/8PR	185R14C	Kiểu R623 hoặc tương đương	≥ 850	150
13	Lớp 195R15C/8PR	195R15C	Kiểu R623 hoặc tương đương	≥ 950	170
14	Lớp 205/65R15	205/65R15	Kiểu B390 hoặc tương đương	≥ 670	180
15	Lớp 205/65R16	205/65R16	Kiểu EP150 hoặc tương đương	≥ 690	210
16	Lớp 215/65R16	215/65R16	Kiểu XM2+ hoặc tương đương	≥ 750	210
17	Lớp 215/70R16	215/70R16	Kiểu Agilis 3 hoặc tương đương	≥ 1.000	190
18	Lớp 215/75R16	215/75R16	Kiểu R624 hoặc tương đương	≥ 1.250	170
19	Lớp 225/60R16	225/60R16	Kiểu T005 hoặc tương đương	≥ 750	240
20	Lớp 265/65R17	265/65R17	Kiểu D684II hoặc tương đương	≥ 1.120	180
21	Lớp 255/60R18	255/60R18	Kiểu 684II hoặc tương đương	≥ 1.120	210
22	Lớp 265/60R18	265/60R18	Kiểu 684II hoặc tương đương	≥ 1.060	190
23	Lớp, săm, yếm 10.00R20/16PR	10.00R20	Kiểu R172 hoặc tương đương	≥ 3.075	120
24	Lớp 22x12x16	22x12x16		≥ 5.625	

1.3. Các yếu tố khác mà nhà thầu có cam kết đáp ứng

1.3.1. Cam kết cung cấp các Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá

Nhà thầu có bản Cam kết sau khi ký hợp đồng, khi có đủ các tài liệu sẽ cung cấp đầy đủ cho chủ đầu tư để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa, bao gồm các tài liệu như sau:

- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Hoá đơn thương mại hợp lệ (Invoice);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Bảng kê danh mục hàng hoá (Packing list);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc

(C/O) của hàng hóa do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá

(C/Q) của hàng hóa do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực vận đơn vận chuyển hàng hóa;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và các tài liệu có liên quan.

1.3.2. Cam kết đáp ứng yêu cầu về bảo hành

- Thời gian: Toàn bộ hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong thời gian ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao.

- Địa điểm bảo hành: Trên toàn quốc, theo yêu cầu của người sử dụng cuối cùng.

1.3.3. Cam kết đáp ứng yêu cầu về điều khoản phạt

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-Điều kiện chung của hợp đồng, điều khoản phạt quy định như sau:

- Phạt giao hàng chậm: Hàng hóa phải giao đúng thời hạn đã ghi trong hợp đồng, trường hợp Bên Bán giao hàng chậm so với thời gian quy định (trừ trường hợp bất khả kháng) thì Bên Bán sẽ bị phạt một khoản tiền tương đương 01% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm, song tổng giá trị phạt không quá 05% tổng giá trị hợp đồng. Nếu quá 05 tuần Bên Bán mới giao đủ hàng thì Bên Mua có quyền từ chối không nhận lô hàng, đồng thời hủy bỏ hợp đồng, mọi chi phí liên quan đến lô hàng do Bên Bán chịu và không được nhận lại số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Phạt do hủy bỏ hợp đồng: Nếu từ chối không thực hiện hợp đồng thì Bên Bán chịu phạt toàn bộ số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

1.3.4. Cam kết về thời gian và địa điểm giao hàng

- Giao hàng từng phần: Cho phép.

- Thời hạn giao hàng: 30 ngày.

- Địa điểm giao hàng: Kho Cọc Xe máy - Vận tải/Khu vực Hà Nội.

Mục 2. Bản vẽ

Có bản vẽ các mặt hàng STT từ 30 đến 33 của Bảng 1.

Mục 3. Kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm

Nội dung kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa:

1. Kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa được tiến hành khi nhà thầu chuyển hàng hóa đến bàn giao cho Bên mua. Hàng hóa khi kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu mới được nhập kho, bàn giao và thực hiện tiếp các thủ tục thanh toán.

2. Các nội dung và cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm:

- Kiểm tra toàn bộ 100% hồ sơ pháp lý, tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa. Kiểm tra trực tiếp, đối chiếu các thông tin ghi trên tài liệu và các điều kiện, yêu cầu theo quy định của hợp đồng. Đối với hồ sơ hàng hóa còn thiếu, không đảm bảo tính pháp lý đề nghị Nhà thầu cung cấp bổ sung, hoàn thiện trong thời gian từ 05 đến 10 ngày làm việc.

- Kiểm tra, nghiệm thu về số lượng, ký mã hiệu, danh điểm, chủng loại, đồng bộ, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, tính mới của hàng hóa. Nếu số lượng, đồng bộ hàng hóa không đủ, năm sản xuất không phù hợp thì yêu cầu Nhà thầu cung cấp bổ sung đầy đủ theo hợp đồng trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc.

- Lấy mẫu xác suất $\leq 10\%$ số lượng từng chủng loại hàng hóa mua sắm (nhưng không ít hơn 01 đơn vị) để kiểm tra thông số kỹ thuật, thử nghiệm tính lắp lẫn, tương thích, khả năng hoạt động. Kiểm tra bằng trực quan; đo các thông số kích thước, kiểm tra ký hiệu trên tem, nhãn, ... Kiểm tra đánh giá thông qua hồ sơ, catalogue, tài liệu kỹ thuật. Trường hợp mẫu được lấy kiểm tra, thử nghiệm nếu có 1 mặt hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp thì tiếp tục lấy mẫu kiểm tra với số lượng lũy tiến gấp đôi. Nếu kiểm tra lần hai vẫn có mặt hàng không đạt yêu cầu thì tiếp tục kiểm tra toàn bộ số lượng của mặt hàng đó. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo điều kiện, yêu cầu của hợp đồng thì yêu cầu Nhà thầu thực hiện thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian không quá 10 ngày.

3. Các chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm được tính trong giá của hợp đồng.

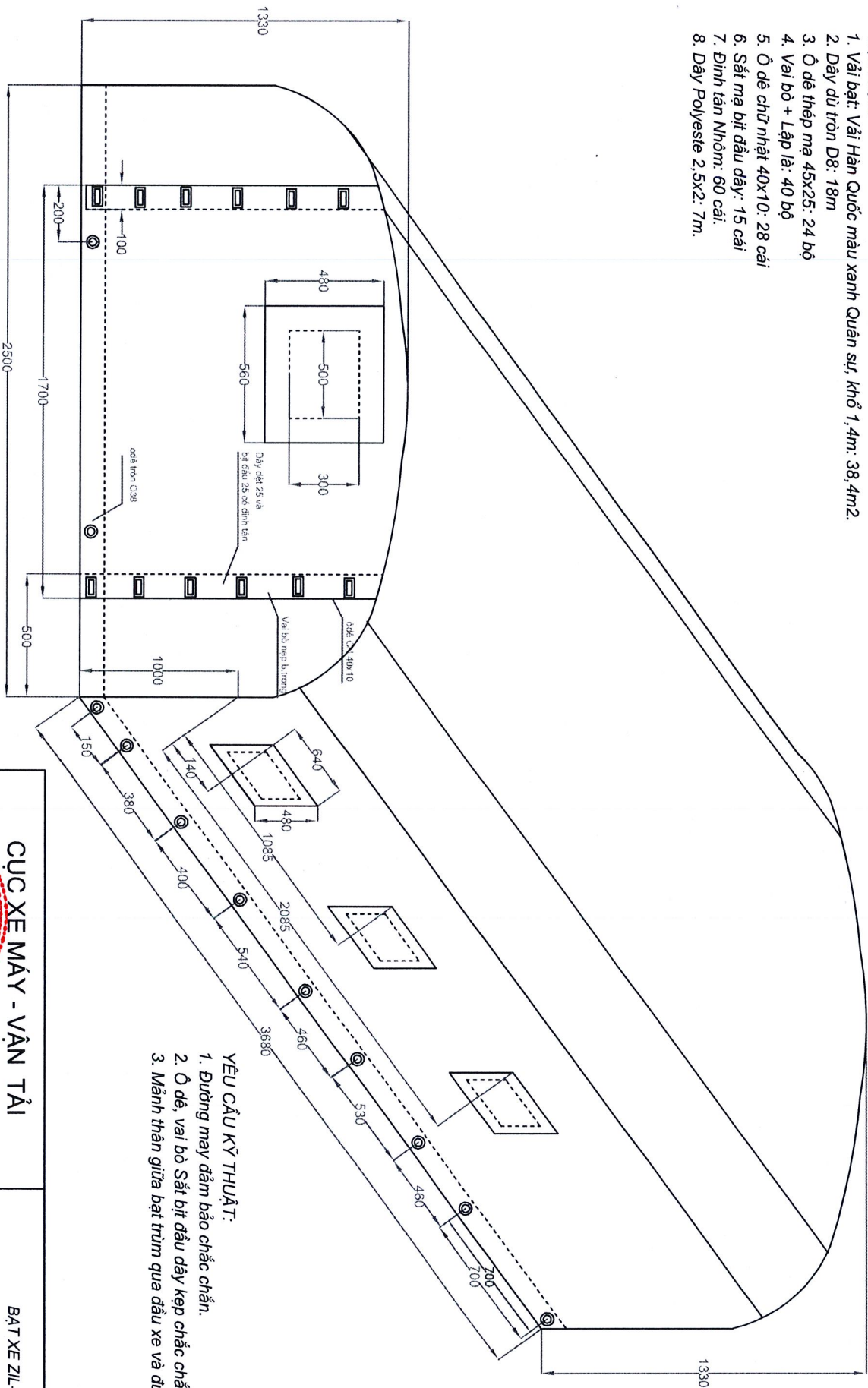
Mục 4. Cam kết đáp ứng yêu cầu về về giám định hàng hóa

- 100% hàng hoá phải được chủ đầu tư giám định, kiểm tra và nghiệm thu trước khi nhận hàng. Nội dung giám định, nghiệm thu: Sẽ tiến hành kiểm tra, thử hoạt động trên thiết bị đo kiểm. Nếu kết quả kiểm tra không đạt các nội dung yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ chào thầu và hợp đồng ký kết sau này, Nhà thầu sẽ khắc phục theo nguyên tắc hàng đổi hàng (trong 05 ngày). Nếu không khắc phục được trong vòng 05 ngày sẽ thực hiện theo điều khoản phạt.

- Toàn bộ chi phí kiểm tra, giám định do bên bán đảm nhiệm.

VẬT LIỆU:

1. Vải bạt: Vải Hàn Quốc màu xanh Quân sự, khổ 1,4m: 38,4m².
2. Dây dù tròn D8: 18m
3. Ô dè thép mạ 45x25: 24 bộ
4. Vải bô + Lắp lã: 40 bộ
5. Ô dè chữ nhật 40x10: 28 cái
6. Sắt mạ bịt đầu dây: 15 cái
7. Đinh tán Nhôm: 60 cái.
8. Dây Polyester 2,5x2: 7m.



YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Đường may đảm bảo chắc chắn.
2. Ô dè, vải bô Sắt bịt đầu dây kẹp chắc chắn.
3. Mảnh thân giữa bạt trùm qua đầu xe và dưới xe 150mm

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI

BẠT XE ZIL-131

KIỂM TRA
PHÒNG CÔNG TRƯỜNG

PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT TRƯỚC

K.tra: Ph. Thanh Bình

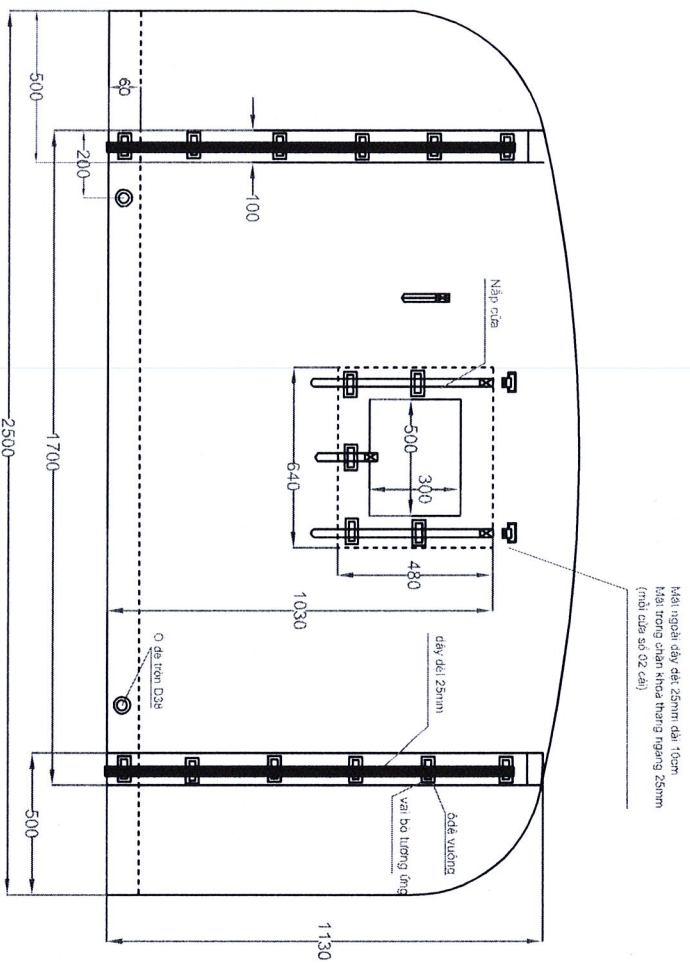
Bản vẽ 01

Thiết kế: Lê Mạnh Hải

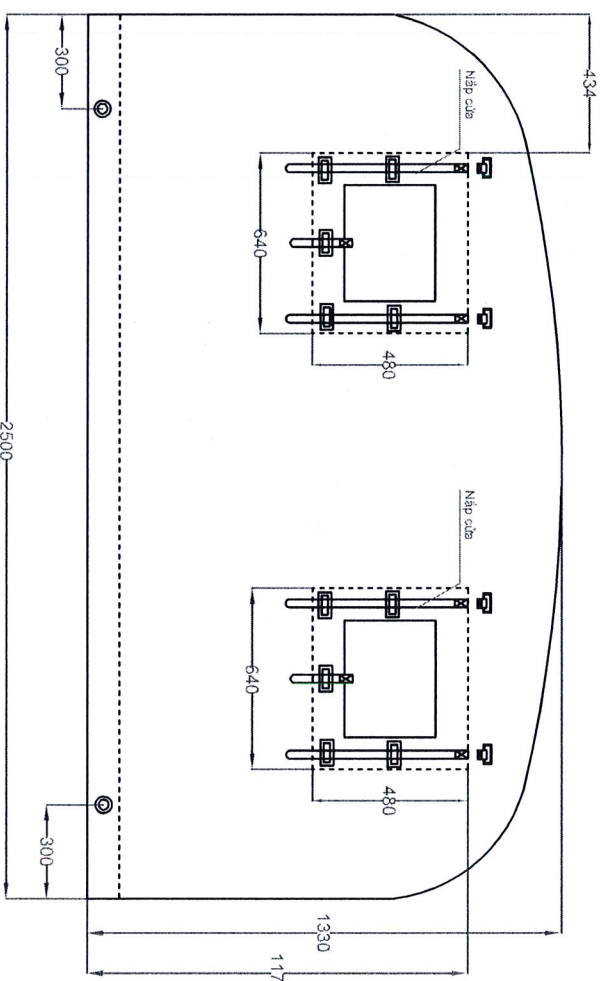
Tỷ lệ 1:20

Tháng 5 năm 20





MẶT SAU (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

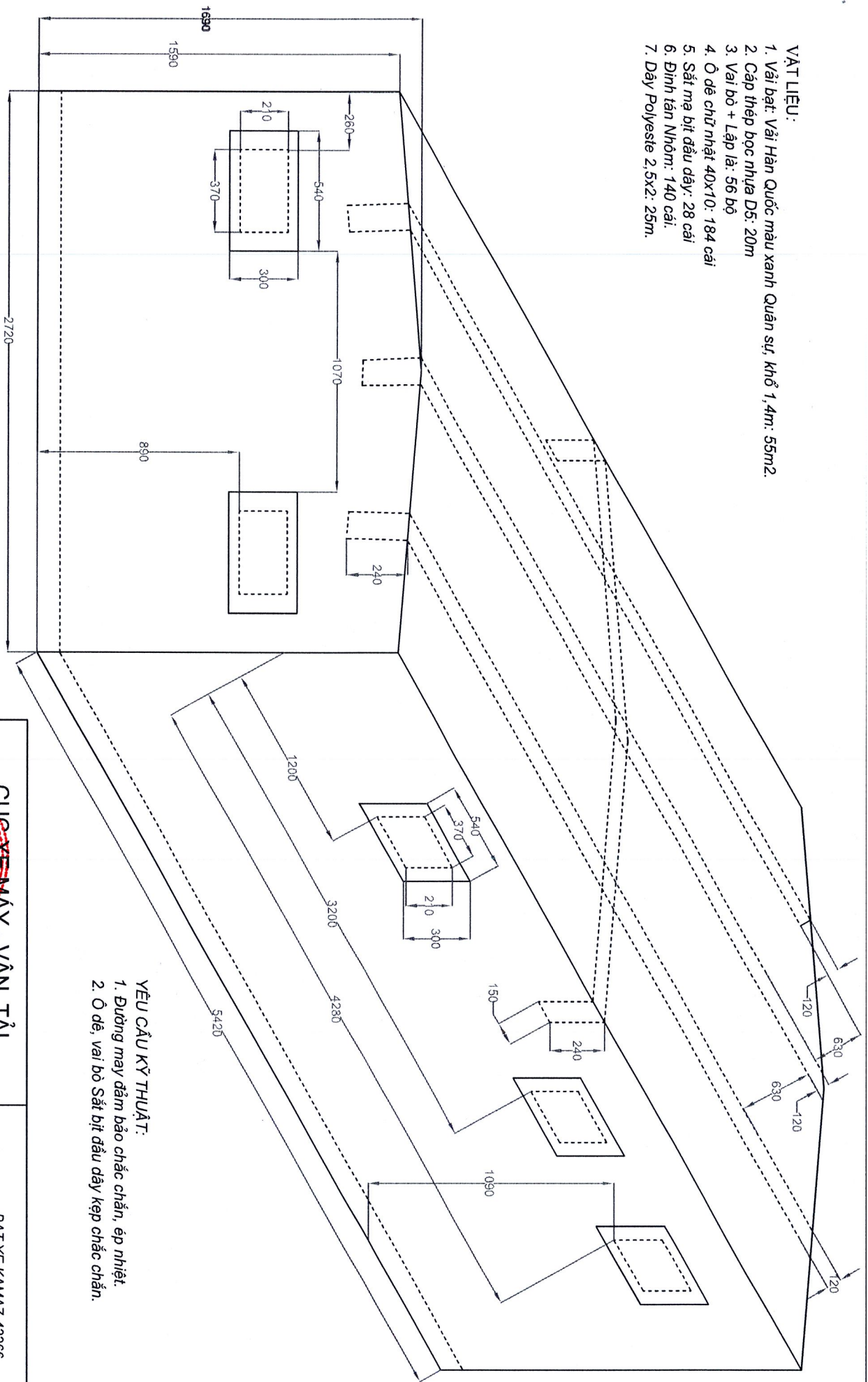


MẮT TRƯỚC (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẬT XE ZIL-131	
PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT SAU			
K.tra: Ph. Thanh Bình		Bản vẽ 02	
Thiết kế: Lê Mạnh Hải		Tỷ lệ 1:20	
Tháng 5 năm 20			

VẬT LIỆU:

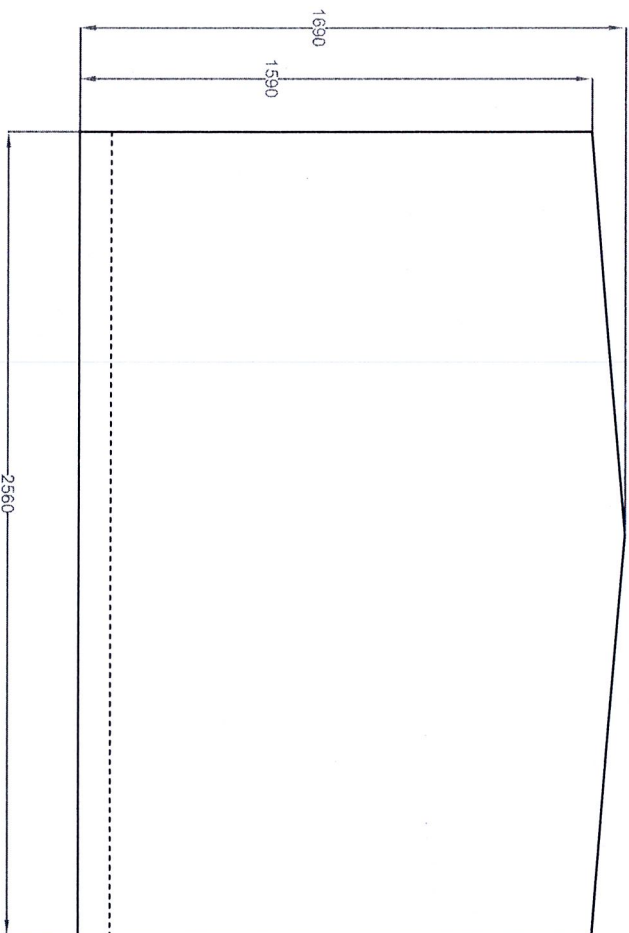
1. Vải bạt: Vải Hàn Quốc màu xanh Quân sự, khổ 1,4m: 55m2.
2. Cáp thép bọc nhựa D5: 20m
3. Vải bô + Lợp là: 56 bộ
4. Ô dè chữ nhật 40x10: 184 cái
5. Sắt mạ bít đầu dây: 28 cái
6. Đinh tán nhôm: 140 cái.
7. Dây Polyester 2,5x2: 25m.



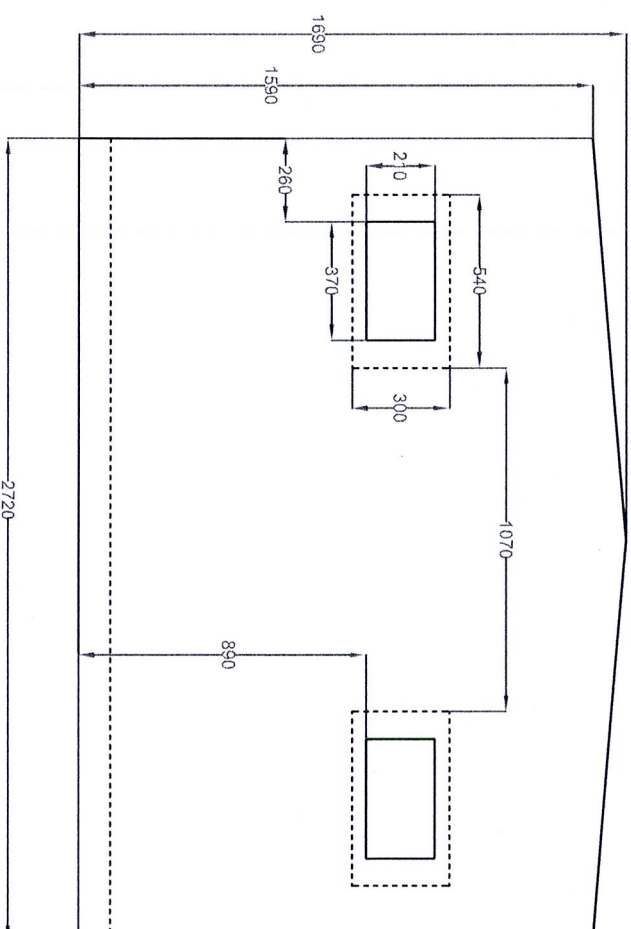
YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Đường may đảm bảo chắc chắn, ép nhiệt.
2. Ô dề, vai bò Sắt bị đứt dây kẹp chắc chắn.

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẬT XE KAMAZ-43266	
KI: CỤC CHỐNG PHÓ CỤC TRƯỞNG <i>[Signature]</i> 4/7 Nguyễn Đức Lượng		PHỐI CẢNH NHIN TỪ MẶT TRƯỚC K.tra: Ph. Thanh Bình <i>[Signature]</i> Bản vẽ 01 Tỷ lệ 1:20 Thiết kế: Lê Mạnh Hải <i>[Signature]</i> Tháng 5 năm 20	



MẶT SAU (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

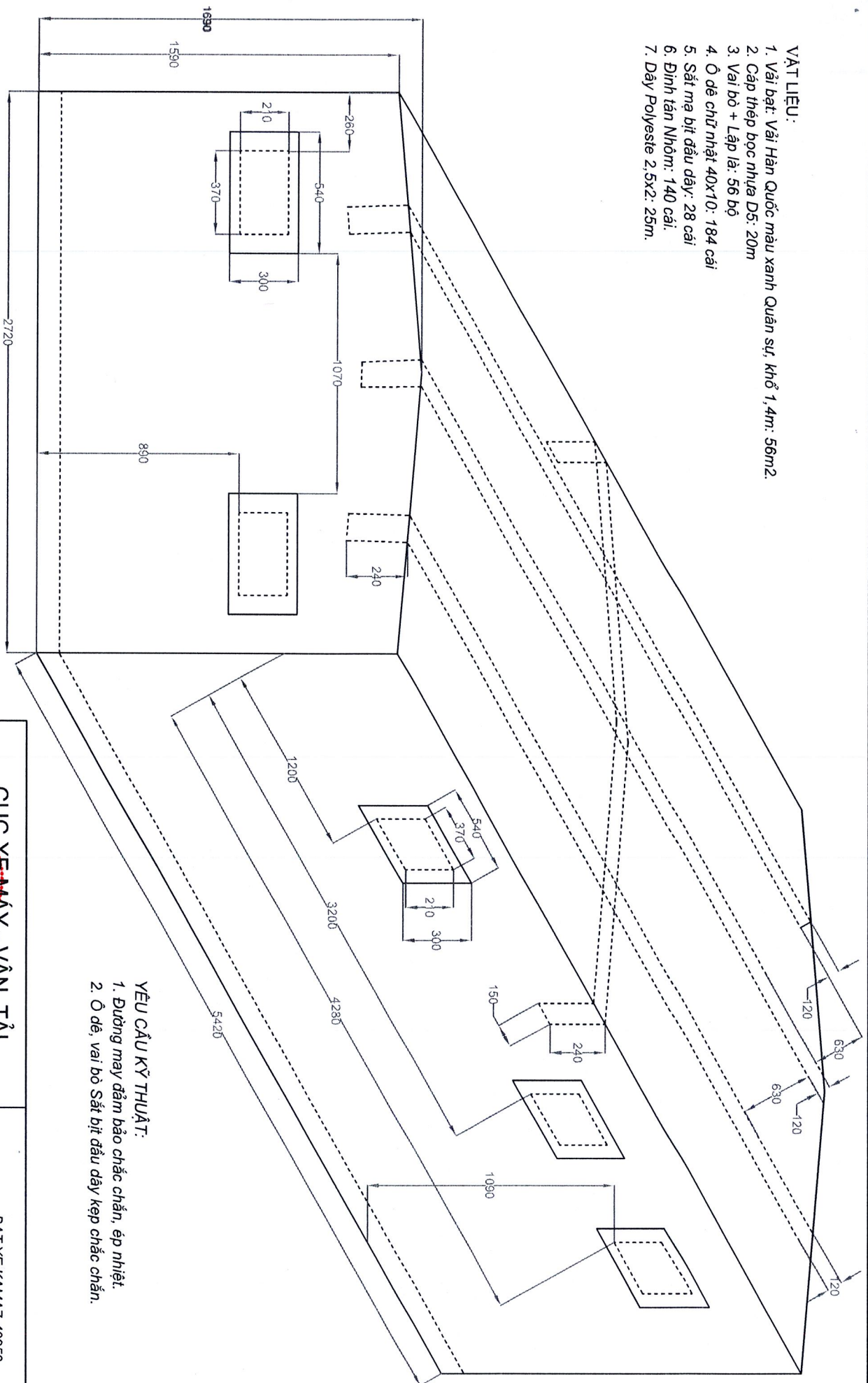


MẶT TRƯỚC (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẬT XE KAMAZ-43266	
KẾ QUẢN TRƯỞNG PHÓ CHỦ CHUYỀN 		PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT SAU K.tra: Ph. Thanh Bình Thiết kế: Lê Mạnh Hải 	
		Bản vẽ 02 Tỷ lệ 1:20 Tháng 5 năm 20	

VẬT LIỆU:

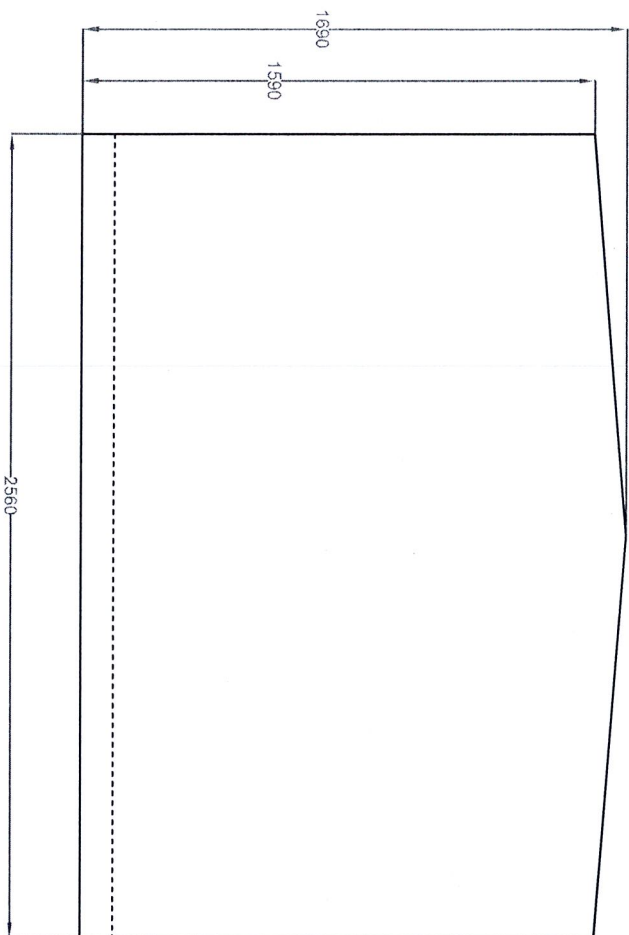
1. Vải bạt: Vải Hàn Quốc màu xanh Quân sự, khổ 1,4m: 56m2.
2. Cáp thép bọc nhựa D5: 20m
3. Vải bô + Lấp là: 56 bộ
4. Ô dè chữ nhật 40x10: 184 cái
5. Sắt mạ bit đều dày: 28 cái
6. Đinh tán nhôm: 140 cái.
7. Dây Polyester 2,5x2: 25m.



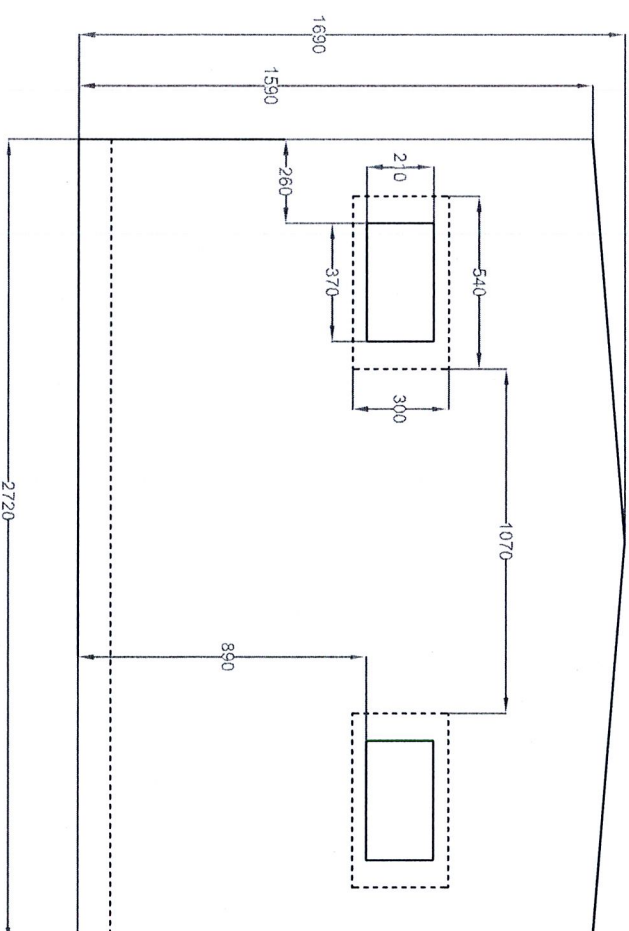
YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Đường may đảm bảo chắc chắn, ép nhiệt.
2. Ô dè, vai bô Sắt bít đầu dây kẹp chắc chắn.

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẤT XE KAMAZ-43253	
K.T. CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG 		PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT TRƯỚC	
K.tra: Ph. Thanh Bình		Bản vẽ 01	
Thiết kế: Lê Mạnh Hải		Tỷ lệ 1:20	
4// Nguyễn Đức Lương		Tháng 5 năm 20	



MẶT SAU (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

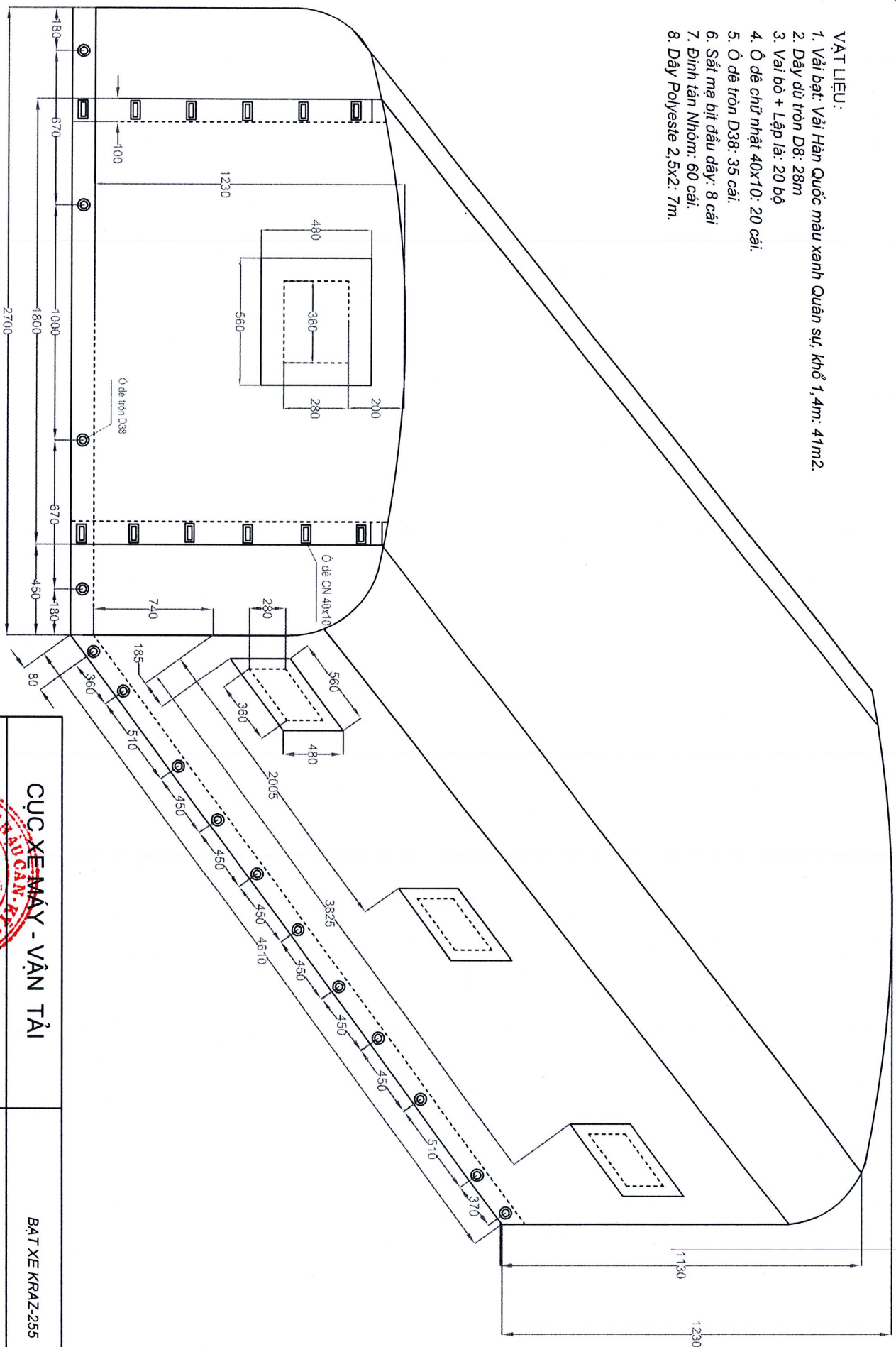


MẶT TRƯỚC (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẠT XE KAMAZ-43253	
KT CỤC HƯỚNG PHÓ CỤC TRƯỞNG		PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT SAU	
 4// Nguyễn Đức Lượng		K.tra: Ph. Thanh Bình	 Bản vẽ 02
Thiết kế: Lê Mạnh Hải		 Tháng 5 năm 20	Tỷ lệ 1:20

VẬT LIỆU:

1. Vải bạt: Vải Hàn Quốc màu xanh Quân sự, khổ 1,4m: 41m2.
2. Dây dù tròn D8: 28m
3. Vải bô + Lấp là: 20 bộ
4. Ô dè chữ nhật 40x10: 20 cái.
5. Ô dè tròn D38: 35 cái.
6. Sắt mạ bột đầu dây: 8 cái
7. Đinh tán Nhôm: 60 cái.
8. Dây Polyester 2,5x2: 7m.



CỤC XE MÁY - VẬN TẢI

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

PHỔ CẢNH NHÌN TỪ MẶT TRƯỚC

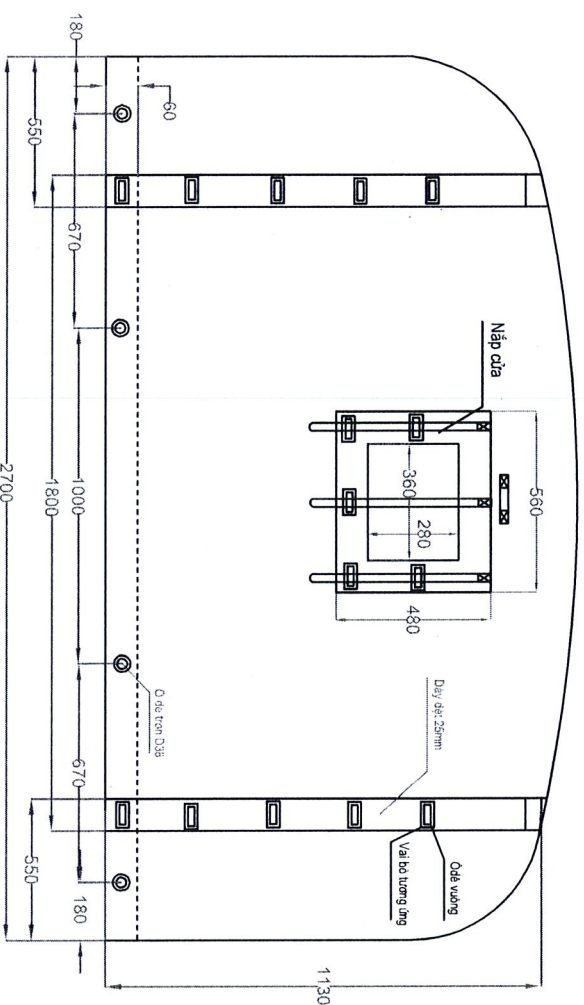
K.tra: Ph. Thanh Binh

Bản vẽ 01

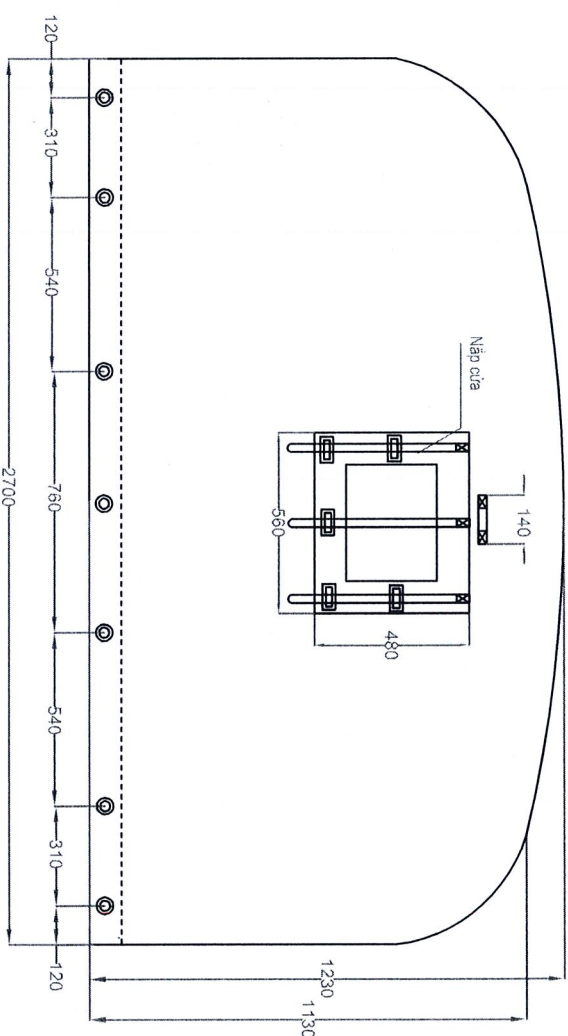
Thiết kế: Lê Mạnh Hải

15th

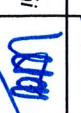
Tháng 5 năm 20



MẶT SAU BẠT (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)



MẶT TRƯỚC BẠT (nhìn từ trong xe khi cài nắp cửa sổ)

CỤC XE MÁY - VẬN TẢI		BẠT XE KRAZ-255	
KT: CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG   4/ Nguyễn Đức Lương		PHỐI CẢNH NHÌN TỪ MẶT TRƯỚC	
K.tra: Ph. Thanh Bình		 Bản vẽ 02	
Thiết kế: Lê Mạnh Hải		 Tỷ lệ 1:20 Tháng 5 năm 20	